

Số: 2092 /QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 01 tháng 10 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án Xác định chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1294/QĐ-BNV ngày 03/12/2012 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Căn cứ Quyết định số 100/QĐ-BNV ngày 10/02/2014 của Bộ Nội vụ về ban hành Kế hoạch triển khai xác định chỉ số CCHC năm 2013;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án Xác định chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã phường, thị trấn

Điều 2. Sở Nội vụ hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức, triển khai thực hiện Đề án này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBNDTTQ tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, TH, NC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Cường

ĐỀ ÁN

Xác định chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2092/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Trị)

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT

1. Cơ sở pháp lý

- Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020;
- Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ;
- Quyết định số 1294/QĐ-BNV ngày 03/12/2012 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;
- Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 22/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh việc thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020;
- Quyết định số 100/QĐ-BNV ngày 10/02/2014 của Bộ Nội vụ về ban hành Kế hoạch triển khai xác định chỉ số CCHC năm 2013.

2. Sự cần thiết

Trong những năm qua, công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh đã được chính quyền các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo. Kết quả đạt được trên các lĩnh vực cải cách thể chế; cải cách thủ tục hành chính; cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước; xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; cải cách tài chính công và hiện đại hóa hành chính đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã của địa phương.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính, chưa có một công cụ để theo dõi, đánh giá thực chất, công bằng kết quả triển khai cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, UBND các xã, phường, thị trấn. Đây là một hạn chế trong việc xác định

mức độ hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan, đơn vị.

Để khắc phục hạn chế này, một giải pháp đề ra trong Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 ban hành theo Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ là “Xây dựng Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá cải cách hành chính ở các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”. Như vậy việc xác định Chỉ số cải cách hành chính tại địa phương là rất cần thiết trong triển khai Chương trình tổng thể cải cách hành chính trong thời gian tới.

II. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung:

Xác định Chỉ số cải cách hành chính (CCHC) để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan, công bằng kết quả triển khai CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành (gọi chung là cấp sở), UBND các huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là cấp huyện), UBND các xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011 – 2020, Kế hoạch giai đoạn và Kế hoạch CCHC hàng năm của tỉnh.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Xác định được các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC đối với cấp sở, UBND cấp huyện, UBND cấp xã theo đặc điểm, tính chất quản lý nhà nước của các cơ quan, đơn vị;

- Xác định được thang điểm, phương pháp đánh giá cho các tiêu chí, tiêu chí thành phần, từ đó xác định được Chỉ số CCHC của từng cơ quan, đơn vị;

- Hàng năm công bố Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị.

2. Yêu cầu

- Chỉ số CCHC bám sát nội dung Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 ban hành tại Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ và Quyết định số 1294/QĐ-BNV ngày 03/12/2012 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

- Bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của các cơ quan, đơn vị và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai CCHC hàng năm ở các cơ quan, đơn vị.

- Tăng cường sự tham gia đánh giá của cá nhân, tổ chức đối với quá trình triển khai CCHC của các cơ quan, đơn vị.

3. Phạm vi và đối tượng

- Phạm vi áp dụng: Theo dõi, đánh giá kết quả triển khai thực hiện CCHC hàng năm của các cơ quan, đơn vị .

- Đối tượng áp dụng: Các cơ quan cấp sở, UBND cấp huyện, UBND cấp xã.

III. CÁC LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN, THANG ĐIỂM, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ VÀ KẾT QUẢ XẾP LOẠI

1. Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần

a. Chỉ số CCHC cấp sở

Chỉ số CCHC cấp sở được xác định trên 08 lĩnh vực, 26 tiêu chí và 46 tiêu chí thành phần, cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 05 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần;

- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: 03 tiêu chí và 09 tiêu chí thành phần;

- Cải cách thủ tục hành chính: 02 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần;

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 04 tiêu chí và 03 tiêu chí thành phần;

- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 04 tiêu chí và 06 tiêu chí thành phần;

- Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập: 02 tiêu chí.

- Hiện đại hóa hành chính: 02 tiêu chí và 06 tiêu chí thành phần;

- Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 04 tiêu chí.

b) Chỉ số cải cách hành chính UBND cấp huyện

Chỉ số cải cách hành chính cấp huyện được xác định trên 08 lĩnh vực, 27 tiêu chí và 55 tiêu chí thành phần, cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 05 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần;

- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: 03 tiêu chí và 07 tiêu chí thành phần;

- Cải cách thủ tục hành chính: 02 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần;

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 03 tiêu chí và 06 tiêu chí thành phần;

- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 05 tiêu chí; 13 tiêu chí thành phần

- Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập: 02 tiêu chí.

- Hiện đại hóa hành chính: 02 tiêu chí và 07 tiêu chí thành phần;

- Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 05 tiêu chí.

c) Chỉ số cải cách hành chính cấp xã

Chỉ số cải cách hành chính cấp xã được xác định trên 8 lĩnh vực, 26 tiêu chí và 26 tiêu chí thành phần, cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 05 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;

- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: 03 tiêu chí.

- Cải cách thủ tục hành chính: 02 tiêu chí và 05 tiêu chí thành phần;

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 02 tiêu chí;

- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 03 tiêu chí và 07 tiêu chí thành phần;

- Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập: 03 tiêu chí;

- Hiện đại hóa hành chính: 03 tiêu chí và 03 tiêu chí thành phần;

- Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 05 tiêu chí.

Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC cấp sở, UBND cấp huyện, UBND cấp xã được quy định cụ thể tại Phụ lục 1, 2, 3 (kèm theo).

2. Thang điểm đánh giá

- Thang điểm đánh giá là 100;

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Phụ lục 1, 2, 3 (kèm theo).

3. Phương pháp đánh giá

- Các cơ quan, đơn vị cấp sở, cấp huyện, cấp xã hàng năm tự đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính theo các lĩnh vực tương ứng với tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC của từng cấp (Phụ lục 1, 2, 3).

- Điểm tự đánh giá của các cơ quan cấp sở, cấp huyện sẽ được UBND tỉnh xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết; điểm tự đánh giá của UBND cấp xã sẽ được UBND cấp huyện xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết.

- Điểm đánh giá của UBND tỉnh, UBND huyện là “điểm đạt được”, là căn cứ để tính Chỉ số CCHC cho từng cơ quan, đơn vị cấp sở, cấp huyện, cấp xã. Chỉ số CCHC được xác định bằng tỉ lệ % giữa “điểm đạt được” và “Tổng điểm tối đa” (100 điểm).

4. Kết quả xếp loại

- Xếp loại tốt: Điểm tổng cộng đạt từ 80 điểm trở lên
- Xếp loại khá: Điểm tổng cộng đạt từ 70 đến dưới 80 điểm
- Xếp loại trung bình: Điểm tổng cộng đạt từ 60 đến dưới 70 điểm
- Xếp loại thấp: Điểm tổng cộng đạt dưới 60 điểm

5. Công bố chỉ số cải cách hành chính:

+ Chỉ số CCHC của cấp sở và UBND cấp huyện hàng năm do UBND tỉnh công bố sau khi có ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh do Sở Nội vụ chủ trì, thực hiện.

+ Chỉ số CCHC của UBND cấp xã hàng năm do UBND cấp huyện công bố sau khi có ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp huyện do Phòng Nội vụ chủ trì, thực hiện.

IV. GIẢI PHÁP

1. Nâng cao trách nhiệm và hiệu quả chỉ đạo, điều hành của người đứng đầu các cơ quan hành chính nhà nước đối với việc xác định Chỉ số CCHC

- Chỉ đạo việc thực hiện các nội dung CCHC một cách nghiêm túc, có hiệu quả trên cơ sở kế hoạch CCHC hàng năm;

- Chỉ đạo việc thực hiện công tác theo dõi, đánh giá CCHC một cách thường xuyên, liên tục, bảo đảm trung thực, khách quan trong việc tổng hợp, thống kê, đánh giá, báo cáo kết quả chỉ đạo, tổ chức thực hiện nhiệm vụ CCHC.

2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt về Chỉ số CCHC

Việc tuyên truyền, phổ biến mục tiêu, nội dung của Chỉ số CCHC nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và tăng cường sự tham gia, phối hợp của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quá trình theo dõi, đánh giá kết quả triển khai CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã. Các hình thức tuyên truyền là:

- Tổ chức hội nghị tuyên truyền, tập huấn cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức về mục tiêu, ý nghĩa, nội dung và trách nhiệm triển khai Chỉ số CCHC;

- Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để nâng cao nhận thức cho người dân và xã hội về mục tiêu, ý nghĩa của Chỉ số CCHC;

- Các hình thức tuyên truyền khác: Thông qua hội thảo; hội nghị công bố Chỉ số CCHC hàng năm.

3. Bố trí công chức đảm nhiệm công tác theo dõi, đánh giá CCHC tại các cơ quan, đơn vị hành chính

- Các cơ quan, đơn vị cấp sở: Phân công nhiệm vụ cho công chức thực hiện công tác theo dõi, đánh giá CCHC của cơ quan;

- Các cơ quan chủ trì các nội dung theo sự phân công thực hiện nhiệm vụ CCHC tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2012-2020 tại Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 của UBND tỉnh, tổng hợp tình hình, kết quả CCHC đối với các lĩnh vực phụ trách để hàng năm phối hợp với Sở Nội vụ trong việc thẩm định, đánh giá kết quả triển khai CCHC của các cơ quan, đơn vị.

- UBND cấp huyện: Phân công nhiệm vụ cho công chức chuyên trách CCHC tại Phòng Nội vụ thực hiện công tác theo dõi, đánh giá CCHC của UBND cấp huyện.

- UBND cấp xã: Phân công nhiệm vụ cho công chức thực hiện công tác theo dõi, đánh giá CCHC của UBND cấp xã.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm thực hiện

a) Sở Nội vụ:

- Hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện xác định Chỉ số CCHC hàng năm theo quy định.

- Lập dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC cấp sở, cấp huyện.

- Tham mưu trình UBND tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC hàng năm của cấp sở, UBND cấp huyện;

- Tổng hợp, xây dựng báo cáo kết quả và tham mưu UBND tỉnh công bố Chỉ số CCHC hàng năm của cấp sở, UBND cấp huyện.

b) Các cơ quan, đơn vị cấp sở, UBND cấp huyện và UBND cấp xã:

- Tổ chức tuyên truyền, quán triệt Chỉ số CCHC được phê duyệt trong đội ngũ CBCC của cơ quan, đơn vị; chủ động bố trí nguồn lực, kinh phí để triển khai thực hiện.

- Chỉ đạo việc thực hiện công tác theo dõi, đánh giá CCHC bảo đảm thường xuyên, liên tục, trung thực, khách quan trong việc tổng hợp, thống kê, đánh giá, báo cáo các kết quả CCHC.

- UBND cấp huyện thành lập Hội đồng thẩm định và công bố Chỉ số CCHC đối với cấp xã.

c) Các Sở: Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư với vai trò chủ trì, tham mưu các kế hoạch chuyên ngành trong Kế hoạch CCHC hàng năm có trách nhiệm phối hợp với Sở Nội vụ trong quá trình triển khai thực hiện, thẩm định, đánh giá Chỉ số CCHC đối với tất cả các cơ quan, đơn vị.

Sở Tài chính thẩm định dự toán kinh phí thực hiện việc triển khai xác định Chỉ số CCHC hàng năm, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

2. Tiến độ thực hiện

- UBND cấp huyện tiến hành thành lập Hội đồng thẩm định để tổ chức thẩm định, tổng hợp kết quả, duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính đối với cấp xã chậm nhất trước ngày 31/3 hàng năm.

- Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện hoàn thành việc tự chấm điểm, tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo xác định Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị báo cáo UBND tỉnh qua Sở Nội vụ trước ngày 30/01 hàng năm.

- Sở Nội vụ tham mưu thành lập Hội đồng thẩm định, tiến hành thẩm định và trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố Chỉ số cải cách hành chính các sở, ban, ngành, cấp huyện vào trước ngày 31/3 hàng năm.

3. Kinh phí thực hiện

- Kinh phí triển khai xác định chỉ số cải cách hành chính được đảm bảo bằng ngân sách của nhà nước.

- Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính theo quy định và hướng dẫn của Sở Tài chính.

Trong quá trình triển khai thực hiện Đề án, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, UBND các xã, phường, thị trấn phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung. /.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Cường



BẢNG 1

CHỈ SỐ CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP SỞ

(Kèm theo Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 11/10/2014 của UBND tỉnh Quảng Trị)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Sở, ban, ngành tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	16				
1.1	Kế hoạch CCHC năm	5.5				
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	2				
	Kịp thời (ban hành trước hoặc trong tháng 01 của năm kế hoạch): 2					
	Không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31/3 của năm kế hoạch): 1					
	Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31/3 của năm kế hoạch: 0					
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Kế hoạch của UBND tỉnh và bố trí kinh phí triển khai	1				
	Xác định đầy đủ nhiệm vụ và có bố trí kinh phí: 1					
	Không xác định đầy đủ nhiệm vụ hoặc không bố trí					

	kinh phí: 0					
1.1.3	Các kết quả phải đạt (sản phẩm đầu ra) được xác định rõ ràng, cụ thể và định rõ trách nhiệm triển khai của cơ quan, tổ chức	1				
	Đạt yêu cầu (kết quả phải đạt được xác định rõ, cụ thể về số lượng, gắn với trách nhiệm triển khai của cơ quan, tổ chức và có quy định rõ thời gian hoàn thành): 1					
	Không đạt yêu cầu (không xác định rõ, cụ thể về số lượng, gắn với trách nhiệm triển khai của cơ quan, tổ chức và có quy định rõ thời gian hoàn thành): 0					
1.1.4	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC (Tính tỷ lệ % số kết quả, sản phẩm hoàn thành so với tổng số kết quả, sản phẩm trong kế hoạch đến thời điểm kết thúc năm kế hoạch)	1.5				
	Thực hiện trên 80% kế hoạch: 1.5					
	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: 1					
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0.5					
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0					
1.2	Báo cáo CCHC	3				
1.2.1	Số lượng báo cáo (2 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)	1				
	Đủ số lượng báo cáo: 1					
	Không đủ số lượng báo cáo: 0					

1.2.2	Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn	1				
	Đạt yêu cầu: 1					
	Không đạt yêu cầu: 0					
1.2.3	Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định	1				
	Đúng thời gian quy định: 1					
	Không đúng thời gian quy định: 0					
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	3.5				
1.3.1	Kế hoạch kiểm tra CCHC đối với các cơ quan, đơn vị thuộc sở, ban, ngành: Phòng, ban, chi cục...có thực hiện nhiệm vụ CCHC (có KHKT riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	1				
	Có kế hoạch kiểm tra trên 30% số cơ quan, đơn vị: 1					
	Có kế hoạch kiểm tra từ 20% - 30% số cơ quan, đơn vị: 0.5					
	Có kế hoạch kiểm tra dưới 20% số cơ quan, đơn vị hoặc không có kế hoạch kiểm tra: 0					
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra (xác định số đơn vị đã được kiểm tra trên thực tế so với đơn vị trong kế hoạch kiểm tra để tính tỷ lệ %)	1.5				
	Thực hiện trên 80% kế hoạch: 1.5					
	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: 1					
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0.5					

	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0					
1.3.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (thống kê trong báo cáo của Đoàn kiểm tra công tác CCHC số lượng vấn đề phát hiện cần xử lý hoặc kiến nghị xử lý)	1				
	Không phát hiện vấn đề nào qua kiểm tra hoặc trên 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1					
	Từ 70%- 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.75					
	Từ 50%-dưới 70% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5					
	Dưới 50% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0					
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2				
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC (Có kế hoạch tuyên truyền CCHC riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	0.5				
	Có kế hoạch: 0.5					
	Không có kế hoạch: 0					
1.4.2.	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	1.5				
	Thực hiện trên 80% kế hoạch: 1.5					
	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: 1					
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0.5					

	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0				
1.5	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	2			
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng (thể hiện trong văn bản bình xét thi đua, khen thưởng của sở, ban, ngành)	1			
	Có thực hiện: 1				
	Không thực hiện: 0				
1.5.2	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC (là những giải pháp, biện pháp, mô hình cách làm mới được áp dụng và đem lại hiệu quả trong thực hiện CCHC năm của sở, ban, ngành)	1			
	Có sáng kiến: 1				
	Không có sáng kiến: 0				
2	THAM MƯU XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	12			
2.1.	Tham mưu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban ngành theo kế hoạch ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được UBND tỉnh phê duyệt	4			
2.1.1.	Mức độ thực hiện kế hoạch xây dựng VBQPPL của ngành theo kế hoạch hàng năm của tỉnh đã được phê duyệt	2			
	Thực hiện trên 80% kế hoạch hoặc trong kế hoạch UBND tỉnh không có: 2				

	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: 1.5				
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 1				
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0				
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL (đối chiếu với các quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND, quy định của Trung ương và của UBND tỉnh).	2			
	Đúng quy định: 2				
	Không đúng quy định: 0				
2.2	Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	3			
2.2.1	Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	1			
	Ban hành kịp thời (ban hành trước hoặc trong tháng 01 của năm kế hoạch): 1				
	Ban hành không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31/3 của năm kế hoạch): 0.5				
	Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31/3 của năm kế hoạch: 0				
2.2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	1			
	Hoàn thành kế hoạch: 1				
	Không hoàn thành kế hoạch: 0				
2.2.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả rà soát (thông	1			

	qua rà soát phát hiện những văn bản quy phạm pháp luật còn hiệu lực, văn bản hết hiệu lực, văn bản cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ..., từ đó xử lý theo thẩm quyền hoặc đề xuất với cơ quan có thẩm quyền xử lý).					
	Qua rà soát không có sai sót hoặc có sai sót nhưng đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo đúng quy định của Nhà nước: 1					
	Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý không đúng quy định của Nhà nước: 0					
2.3	Tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện VBQPPL do TW, UBND tỉnh ban hành thuộc phạm vi lĩnh vực sở, ban, ngành quản lý	5				
2.3.1	Tổ chức triển khai thực hiện	2				
	Trên 80% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 2					
	Từ 70% - 80% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 1.5					
	Từ 50% - dưới 70% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 1					
	Dưới 50% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 0					
2.3.2	Ban hành kế hoạch kiểm tra việc thực hiện VBQPPL	1				
	Có ban hành: 1					

	Không ban hành: 0					
2.3.3	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1				
	Thực hiện trên 80% kế hoạch: 1					
	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: 0.75					
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0.5					
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0					
2.3.4	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (qua kiểm tra, thống kê số lượng vấn đề phát hiện cần xử lý hoặc kiến nghị xử lý)	1				
	Không phát hiện vấn đề nào qua kiểm tra hoặc trên 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1					
	Từ 70%-80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.75					
	Từ 50-dưới 70% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5					
	Dưới 50% các vấn đề qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0					
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13				
3.1	Rà soát, đánh giá, cập nhật thủ tục hành chính	7				
3.1.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của sở, ban, ngành (có kế hoạch riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC)	1				

	Ban hành kịp thời (ban hành trước hoặc trong tháng 1 của năm kế hoạch): 1					
	Ban hành không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch : 0.5					
	Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch: 0					
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1				
	Thực hiện trên 80% kế hoạch: 1					
	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: 0.75					
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0.5					
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0					
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1				
	Qua rà soát không phát hiện có vấn đề cần xử lý hoặc phát hiện và đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan theo thẩm quyền: 1					
	Không đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan : 0					
3.1.4	Cập nhật TTHC theo quy định của Trung ương trình UBND tỉnh công bố	1				
	Cập nhật, công bố đầy đủ, kịp thời TTHC và các quy định có liên quan: 1					

	Cập nhật, công bố không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0					
3.1.5	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành	1				
	Thực hiện đầy đủ quy định của Trung ương, UBND tỉnh: 1					
	Không thực hiện đầy đủ các quy định của Trung ương, UBND tỉnh: 0					
3.1.6	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	2				
	Không nhận được phản ánh, kiến nghị nào hoặc trên 80% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 2					
	Từ 70%-80% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1					
	Từ 50%-70% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5					
	Dưới 50% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0					
3.2	Công khai thủ tục hành chính	6				
3.2.1	Niêm yết công khai TTHC tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định	3				
	Trên 80% số TTHC: 3					

[illegible]

	Từ 70% - 80% số TTHC: 2					
	Từ 50% - dưới 70% số TTHC: 1					
	Dưới 50% số TTHC: 0					
3.2.2	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của sở, ban, ngành	3				
	Trên 80% số TTHC: 3					
	Từ 70% - 80% số TTHC: 2					
	Từ 50% - dưới 70% số TTHC: 1					
	Dưới 50% số TTHC: 0					
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	13				
4.1	Tuân thủ các quy định của Trung ương và UBND tỉnh về tổ chức bộ máy	2				
	Thực hiện đầy đủ theo quy định: 2					
	Không thực hiện đầy đủ theo quy định: 0					
4.2	Rà soát, ban hành theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền ban hành chức năng, nhiệm vụ của các phòng, ban, chi cục và đơn vị sự nghiệp trực thuộc theo quy định	4				
	100% số phòng, ban, đơn vị: 4					
	Từ 70%- dưới 100% số, phòng, ban, đơn vị: 3					
	Từ 50% - dưới 70% số phòng, ban, đơn vị: 2					

	Dưới 50% số phòng, ban, đơn vị: 0					
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	5				
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Trung ương, UBND tỉnh ban hành	1.5				
	Thực hiện đầy đủ các quy định: 1.5					
	Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0					
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp	1.5				
	Có thực hiện: 1.5					
	Không thực hiện: 0					
4.3.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (qua kiểm tra, thống kê số lượng các vấn đề tồn tại, vướng mắc trong thực hiện phân cấp cần phải được xử lý hoặc kiến nghị xử lý)	2				
	Không phát hiện vấn đề nào qua kiểm tra hoặc trên 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 2					
	Từ 70%-80% các các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1					
	Từ 50%-70% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5					
	Dưới 50% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0					
4.4	Ban hành quy chế làm việc của sở, ban, ngành	2				

	Có ban hành: 2					
	Không ban hành: 0					
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	15				
5.1	Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	6				
5.1.1	Tỷ lệ phòng, ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp thuộc sở, ban ngành có cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	3				
	Trên 60% số cơ quan, đơn vị: 3					
	Từ 30% - 60% số cơ quan, đơn vị: 2					
	Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 1					
	Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0					
5.1.2	Mức độ thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	3				
	Trên 80% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 3					
	Từ 70% - 80% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 2					
	Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 1					
	Dưới 50% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 0					

5.2	Bố trí sử dụng công chức, viên chức (tỷ lệ các phòng, ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện bố trí CCVC theo đúng quy định của vị trí việc làm và ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp)	3				
	Trên 80% số phòng, ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp: 3					
	Từ 70% - 80% số phòng, ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp: 2					
	Từ 50% - dưới 70% số phòng, ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp: 1					
	Dưới 50% số số phòng, ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp: 0					
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	4				
5.3.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm của sở, ban, ngành	2				
	Ban hành kịp thời (ban hành trước hoặc trong tháng 01 của năm kế hoạch): 2					
	Ban hành không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31/3 của năm kế hoạch): 1					
	Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch: 0					
5.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của sở, ban, ngành	2				

	Thực hiện trên 80% kế hoạch: 2				
	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: 1.5				
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 1				
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0				
5.4	Đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức	2			
5.4.1	Cập nhật đầy đủ thông tin cán bộ, công chức, viên chức trên hệ thống thông tin cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh	1			
	Cập nhật đầy đủ:1				
	Cập nhật không đầy đủ:0				
5.4.2	Đánh giá công chức, viên chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	1			
	Có thực hiện: 1				
	Không thực hiện: 0				
6	THỰC HIỆN CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	3			
6.1	Triển khai thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính tại cơ quan hành chính và giao quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp trực thuộc theo Nghị định 130, 43, 115 của Chính phủ	2			
	Có triển khai thực hiện:2				
	Không triển khai thực hiện: 0				

6.2	Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ trong cơ quan, đơn vị sự nghiệp trực thuộc	1				
	Có ban hành: 1					
	Không ban hành: 0					
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	13				
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin của sở, ban, ngành	10				
7.1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT của sở, ban, ngành	1				
	Ban hành kịp thời (ban hành trước hoặc trong tháng 01 của năm kế hoạch): 1					
	Ban hành không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31/3 của năm kế hoạch): 0.5					
	Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch: 0					
7.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT của sở, ban, ngành	2				
	Thực hiện trên 80% kế hoạch: 2					
	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: 1					
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0.5					
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0					
7.1.3	Ứng dụng phần mềm quản lý văn bản	2				
	Đã triển khai và ứng dụng trong quản lý, điều hành:					

	2					
	Đã triển khai nhưng chưa ứng dụng trong quản lý, điều hành: 1					
	Chưa triển khai: 0					
7.1.4	Tỷ lệ công chức, viên chức sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc	1				
	Trên 90% công chức, viên chức: 1					
	Từ 70% - 90% công chức, viên chức: 0.75					
	Từ 50% - dưới 70% công chức, viên chức: 0.5					
	Dưới 50% số cơ quan, đơn vị sử dụng: 0					
7.1.5	Sở, ban, ngành có Cổng / Trang thông tin điện tử	1				
	Có Cổng / Trang thông tin điện tử: 1					
	Không có Cổng / Trang thông tin điện tử: 0					
7.1.6	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến	3				
	Tất cả dịch vụ công đều được cung cấp trực tuyến ở mức độ 2: 1					
	Có từ 2 dịch vụ công trở lên được cung cấp trực tuyến ở mức độ 3: 1					
	Có dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở mức độ 4: 1					
7.2	Áp dụng ISO trong hoạt động của các cơ quan hành chính	3				
	Toàn bộ TTHC được cụ thể hóa bằng quy trình ISO					

	để áp dụng thực hiện, có đánh giá cải tiến hàng năm: 3					
	Trên 50% TTHC được cụ thể hóa bằng quy trình ISO để áp dụng thực hiện, có đánh giá cải tiến hàng năm: 2					
	Đã áp dụng, chưa đánh giá cải tiến hàng năm: 1					
	Chưa áp dụng: 0					
8	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG	15				
8.1	Ban hành quy chế hoạt động của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	4				
	Có ban hành: 4					
	Không ban hành: 0					
8.2	Bố trí địa điểm, trang thiết bị cho bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	6				
	Đảm bảo đúng quy định: 6					
	Bố trí chưa đầy đủ: 3					
	Không bố trí: 0					
8.3	Thực hiện chế độ phụ cấp đối với CBCC làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định	1				
	Đã thực hiện: 1					
	Chưa thực hiện: 0					

8.4	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính (Tỷ lệ trả Kết quả giải quyết TTHC đúng và trước hạn)	4				
	Đạt 100%: 4					
	Từ 71%- 99%: 3					
	Từ 61%- 70%: 2					
	Từ 50% - 60%: 1					
	Dưới 50%: 0					
		Tổng điểm tối đa	Tổng điểm đánh giá		Chỉ số CCHC (PAR INDEX)	
			Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
		100				

Ghi chú: Tài liệu kiểm chứng phải được gửi kèm theo Bảng chỉ số này để phục vụ cho công tác thẩm định, gồm: Các kế hoạch, báo cáo, quyết định, các số liệu thống kê trên các lĩnh vực cải cách của ngành, địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận để phục vụ cho việc tính điểm các tiêu chí và được ghi tiêu đề tài liệu vào cột Tài liệu kiểm chứng.

Đối với những tiêu chí, tiêu chí thành phần không có tài liệu kiểm chứng thì phải diễn giải đầy đủ, cụ thể cách đánh giá, tính điểm ở cột tài liệu kiểm chứng.

BẢNG 2

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 220/QĐ-UBND ngày 04/10/2014 của UBND tỉnh Quảng Trị)



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	14				
1.1	Kế hoạch CCHC năm	4.5				
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	1				
	Kịp thời (ban hành trước hoặc trong tháng 01 của năm kế hoạch): 1					
	Không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31/3 của năm kế hoạch): 0.5					
	Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31/3 của năm kế hoạch): 0					
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Kế hoạch của UBND tỉnh và bố trí kinh phí triển khai	1				
	Xác định đầy đủ nhiệm vụ và có bố trí kinh phí: 1					

	Không xác định đầy đủ nhiệm vụ hoặc không bố trí kinh phí: 0					
1.1.3	Các kết quả phải đạt (sản phẩm đầu ra) được xác định rõ ràng, cụ thể và định rõ trách nhiệm triển khai của cơ quan, tổ chức	1				
	Đạt yêu cầu (kết quả phải đạt được xác định rõ, cụ thể về số lượng, gắn với trách nhiệm triển khai của cơ quan, tổ chức và có quy định rõ thời gian hoàn thành):1					
	Không đạt yêu cầu (không xác định rõ, cụ thể về số lượng, gắn với trách nhiệm triển khai của cơ quan, tổ chức và có quy định rõ thời gian hoàn thành): 0					
1.1.4	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC (Tính tỷ lệ % số kết quả, sản phẩm hoàn thành so với tổng số kết quả, sản phẩm trong kế hoạch đến thời điểm kết thúc năm kế hoạch)	1.5				
	Thực hiện trên 80% kế hoạch: 1.5					
	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: 1					
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0.5					
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0					
1.2	Báo cáo CCHC	2				
1.2.1	Số lượng báo cáo (2 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)	1				
	Đủ số lượng báo cáo: 1					

	Không đủ số lượng báo cáo: 0					
1.2.2	Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn	0.5				
	Đạt yêu cầu: 0.5					
	Không đạt yêu cầu: 0					
1.2.3	Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định	0.5				
	Đúng thời gian quy định: 0.5					
	Không đúng thời gian quy định: 0					
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	3.5				
1.3.1	Kế hoạch kiểm tra CCHC đối với các cơ quan chuyên môn cấp huyện, đơn vị hành chính cấp xã (có KHKT riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	1				
	Có kế hoạch kiểm tra trên 30% số cơ quan, đơn vị: 1					
	Có kế hoạch kiểm tra từ 20% - 30% số cơ quan, đơn vị: 0.5					
	Có kế hoạch kiểm tra dưới 20% số cơ quan, đơn vị hoặc không có kế hoạch kiểm tra: 0					
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra (xác định số đơn vị đã được kiểm tra trên thực tế so với đơn vị trong kế hoạch kiểm tra để tính tỷ lệ %)	1.5				
	Thực hiện trên 80% kế hoạch: 1.5					
	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: 1					

	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0.5					
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0					
1.3.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (thống kê trong báo cáo của Đoàn kiểm tra công tác CCHC số lượng vấn đề phát hiện cần xử lý hoặc kiến nghị xử lý)	1				
	Không phát hiện vấn đề nào qua kiểm tra hoặc trên 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1					
	Từ 70%- 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.75					
	Từ 50%-dưới 70% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5					
	Dưới 50% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0					
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2				
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC (có kế hoạch tuyên truyền CCHC riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	0.5				
	Có kế hoạch: 0.5					
	Không có kế hoạch: 0					
1.4.2.	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	1.5				
	Thực hiện trên 80% kế hoạch: 1.5					
	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: 1					

	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0.5					
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0					
1.5	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	2				
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng (thể hiện trong văn bản bình xét thi đua, khen thưởng của cấp huyện)	1				
	Có thực hiện: 1					
	Không thực hiện: 0					
1.5.2	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC (là những giải pháp, biện pháp, mô hình cách làm mới được áp dụng và đem lại hiệu quả trong thực hiện CCHC năm của cấp huyện)	1				
	Có sáng kiến: 1					
	Không có sáng kiến: 0					
2.	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	10				
2.1.	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL (đối chiếu với các quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND, quy định của Trung ương và của UBND tỉnh).	3.5				
	Đúng quy định: 3.5					
	Không đúng quy định: 0					
2.2	Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	2				

2.2.1	Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	1				
	Ban hành kịp thời (ban hành trước hoặc trong tháng 01 của năm kế hoạch): 1					
	Ban hành không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31/3 của năm kế hoạch): 0.5					
	Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31/3 của năm kế hoạch: 0					
2.2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	0.5				
	Hoàn thành kế hoạch: 0.5					
	Không hoàn thành kế hoạch: 0					
2.2.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả rà soát (thông qua rà soát phát hiện những văn bản quy phạm pháp luật còn hiệu lực, văn bản hết hiệu lực, văn bản cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ..., từ đó xử lý theo thẩm quyền hoặc đề xuất với cơ quan có thẩm quyền xử lý).	0.5				
	Qua rà soát không có sai sót hoặc có sai sót nhưng đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo đúng quy định của Nhà nước, hướng dẫn của Sở Tư pháp: 0.5					
	Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý không đúng quy định của Nhà nước, hướng dẫn của Sở Tư pháp: 0					
2.3	Tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện VBQPPL do TW, UBND tỉnh ban hành trên các lĩnh vực quản lý nhà nước mà UBND cấp huyện	4.5				

	phải thực hiện				
2.3.1	Tổ chức triển khai thực hiện	1.5			
	Trên 80% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 1.5				
	Từ 70% - 80% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 1				
	Từ 50% - dưới 70% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 0.5				
	Dưới 50% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 0				
2.3.2	Ban hành kế hoạch kiểm tra việc thực hiện VBQPPL	1			
	Ban hành kịp thời (ban hành trước hoặc trong tháng 01 của năm kế hoạch): 1				
	Ban hành không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31/3 của năm kế hoạch): 0.5				
	Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31/3 của năm kế hoạch: 0				
2.3.3	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1			
	Thực hiện trên 80% kế hoạch: 1				
	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: 0.75				
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0.5				
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0				

2.3.4	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (qua kiểm tra, thống kê số lượng vấn đề phát hiện cần xử lý hoặc kiến nghị xử lý)	1				
	Không phát hiện vấn đề nào qua kiểm tra hoặc trên 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1					
	Từ 70%-80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.75					
	Từ 50-dưới 70% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5					
	Dưới 50% các vấn đề qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0					
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13				
3.1	Rà soát, đánh giá, cập nhật thủ tục hành chính	7				
3.1.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC cấp huyện (có kế hoạch riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC)	1.5				
	Ban hành kịp thời (ban hành trước hoặc trong tháng 1 của năm kế hoạch): 1.5					
	Ban hành không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch : 1					
	Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch: 0					
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	2				

	Thực hiện trên 80% kế hoạch: 2				
	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: 1				
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0.5				
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0				
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1			
	Qua rà soát không phát hiện có vấn đề cần xử lý hoặc phát hiện và đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan theo thẩm quyền: 1				
	Không đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan : 0				
3.1.4	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	1			
	Thực hiện đầy đủ quy định của Trung ương, UBND tỉnh: 1				
	Không thực hiện đầy đủ các quy định của Trung ương, UBND tỉnh: 0				
3.1.5	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	1.5			
	Không nhận được phản ánh, kiến nghị nào hoặc trên 80% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.5				

	Từ 70%-80% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1					
	Từ 50%-70% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5					
	Dưới 50% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0					
3.2	Công khai thủ tục hành chính	6				
3.2.1	Niêm yết công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện đã được UBND tỉnh công bố theo quy định tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định	2				
	Niêm yết công khai đầy đủ, rõ ràng và dễ tiếp cận bộ TTHC: 2					
	Niêm yết công khai không đầy đủ: 1.5					
	Không niêm yết công khai: 0					
3.2.2	Tỷ lệ UBND cấp xã công khai đầy đủ, đúng quy định TTHC tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2				
	Trên 80% số xã: 2					
	Từ 70% - 80% số xã: 1					
	Từ 50% - dưới 70% số xã: 0.5					
	Dưới 50% số xã: 0					
3.2.3	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của huyện	2				

	Trên 80% số TTHC: 2				
	Từ 70% - 80% số TTHC: 1				
	Từ 50% - dưới 70% số TTHC: 0.5				
	Dưới 50% số TTHC: 0				
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	12			
4.1	Tuân thủ các quy định của Trung ương và UBND tỉnh về tổ chức bộ máy (UBND huyện, UBND xã, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện được quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức theo đúng quy định)	3			
	Thực hiện đầy đủ theo quy định: 3				
	Không thực hiện đầy đủ theo quy định: 0				
4.2	Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan chuyên môn cấp huyện, đơn vị hành chính cấp xã	5			
4.2.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra	2			
	Có kế hoạch kiểm tra từ trên 30% số cơ quan, đơn vị: 2				
	Có kế hoạch kiểm tra từ 20% - 30% số cơ quan, đơn vị: 1				
	Có kế hoạch kiểm tra dưới 20% số cơ quan, đơn vị hoặc không có kế hoạch kiểm tra: 0				
4.2.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	2			

	Thực hiện trên 80% kế hoạch: 2				
	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: 1				
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0.5				
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0				
4.2.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (qua kiểm tra, thống kê số lượng các vấn đề cần xử lý hoặc kiến nghị xử lý)	1			
	Không phát hiện vấn đề nào qua kiểm tra hoặc trên 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1				
	Từ 70%-80% các các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.75				
	Từ 50%-70% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5				
	Dưới 50% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	4			
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, ủy quyền do Trung ương, UBND tỉnh ban hành	1.5			
	Thực hiện đầy đủ các quy định: 1.5				
	Thực hiện không đầy đủ các quy định: 0				
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp	1.5			

	Có thực hiện: 1.5					
	Không thực hiện: 0					
4.3.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (qua kiểm tra, thống kê số lượng các vấn đề tồn tại, vướng mắc trong thực hiện phân cấp cần phải được xử lý hoặc kiến nghị xử lý)	1				
	Không phát hiện vấn đề nào qua kiểm tra hoặc trên 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1					
	Từ 70%-80% các các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.75					
	Từ 50%-70% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5					
	Dưới 50% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0					
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	18				
5.1	Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	5				
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện có cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1.5				
	Trên 60% số cơ quan: 1.5					
	Từ 30% - 60% số cơ quan: 1					

	Từ 20% - dưới 30% số cơ quan: 0.5					
	Dưới 20% số cơ quan: 0					
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện có cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1.5				
	Trên 60% số cơ quan: 1.5					
	Từ 30% - 60% số cơ quan: 1					
	Từ 20% - dưới 30% số cơ quan: 0.5					
	Dưới 20% số cơ quan: 0					
5.1.3	Mức độ thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	2				
	Trên 80% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 2					
	Từ 70% - 80% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 1.5					
	Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 1					
	Dưới 50% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 0					
5.2	Tuyển dụng và bố trí sử dụng công chức, viên chức	4				
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức, viên chức của Trung ương, UBND tỉnh	1				

	Thực hiện đúng quy định: 1					
	Thực hiện không đúng quy định: 0					
5.2.2	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện thực hiện bố trí công chức theo đúng quy định về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức	1.5				
	Trên 80% số cơ quan: 1.5					
	Từ 70% - 80% số cơ quan: 1					
	Từ 50% - dưới 70% số cơ quan: 0.5					
	Dưới 50% số cơ quan: 0					
5.2.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp huyện thực hiện bố trí viên chức theo đúng quy định về vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp	1.5				
	Trên 80% số cơ quan: 1.5					
	Từ 70% - 80% số cơ quan: 1					
	Từ 50% - dưới 70% số cơ quan: 0.5					
	Dưới 50% số cơ quan: 0					
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	4				
5.3.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm của huyện	2				
	Ban hành kịp thời (ban hành trước hoặc trong tháng 01 của năm kế hoạch): 2					
	Ban hành không kịp thời (ban hành muộn hơn,					

	chậm nhất là ngày 31/3 của năm kế hoạch): 1				
	Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch: 0				
5.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của huyện	2			
	Thực hiện trên 80% kế hoạch: 2				
	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: 1.5				
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 1				
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0				
5.4	Đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức	2			
5.4.1	Cập nhật đầy đủ thông tin cán bộ, công chức, viên chức trên hệ thống thông tin cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh	1			
	Cập nhật đầy đủ:1				
	Cập nhật không đầy đủ:0				
5.4.2	Đánh giá công chức, viên chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	1			
	Có thực hiện: 1				
	Không thực hiện: 0				
5.5	Cán bộ, công chức cấp xã	3			
5.5.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	1			
	Trên 90% công chức đạt chuẩn: 1				

	Từ 70% - 90% công chức đạt chuẩn: 0.75				
	Từ 50% - dưới 70% công chức đạt chuẩn: 0.5				
	Dưới 50% công chức đạt chuẩn: 0				
5.5.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	1			
	Trên 90% cán bộ đạt chuẩn: 1				
	Từ 70% cán bộ đạt chuẩn: 0.75				
	Từ 50% - 70% cán bộ đạt chuẩn: 0.5				
	Dưới 50% cán bộ đạt chuẩn: 0				
5.5.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm	1			
	Trên 70% cán bộ, công chức: 1				
	Từ 50%- 70% cán bộ, công chức: 0.5				
	Dưới 50% số cán bộ, công chức: 0				
6	ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	6			
6.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP	3			
	100% cơ quan triển khai thực hiện: 3				
	Dưới 100% cơ quan triển khai thực hiện: 0				
6.2	Tỷ lệ đơn vị công lập thuộc UBND cấp huyện	3			

	thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định 43/NĐ-CP					
	Trên 80% đơn vị: 3					
	Từ 70% - 80% đơn vị: 2					
	Từ 50% - dưới 70% đơn vị: 1					
	Dưới 50% đơn vị: 0					
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	12				
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin của UBND cấp huyện	10				
7.1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT của cấp huyện	1				
	Ban hành kịp thời (ban hành trước hoặc trong tháng 01 của năm kế hoạch): 1					
	Ban hành không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31/3 của năm kế hoạch): 0.5					
	Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch: 0					
7.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT của huyện	1.5				
	Thực hiện trên 80% kế hoạch: 1.5					
	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: 1					
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0.5					
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0					

7.1.3	Tỷ lệ các cơ quan chuyên môn cấp huyện triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản	2				
	Trên 80% cơ quan triển khai ứng dụng: 2					
	Từ 70% - 80% cơ quan triển khai ứng dụng: 1.5					
	Từ 50% - dưới 70% cơ quan triển khai ứng dụng: 1					
	Dưới 50% cơ quan triển khai ứng dụng: 0					
7.1.4	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc	1.5				
	Trên 80% số cơ quan, đơn vị sử dụng: 1.5					
	Từ 70% - 80% số cơ quan, đơn vị sử dụng: 1					
	Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị sử dụng: 0.5					
	Dưới 50% số cơ quan, đơn vị sử dụng: 0					
7.1.5	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2.5				
	Tất cả dịch vụ công đều được cung cấp trực tuyến ở mức độ 2: 0.5					
	Có từ 2 dịch vụ công trở lên được cung cấp trực tuyến ở mức độ 3: 1					
	Có dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở mức độ 4: 1					
7.1.6	Huyện có Cổng/Trang thông tin điện tử	1				
	Có Cổng / Trang thông tin điện tử: 1					

	Không có Cổng / Trang thông tin điện tử: 0					
7.1.7	Tỷ lệ số cấp xã thuộc UBND cấp huyện có Cổng/Trang thông tin điện tử	0.5				
	Từ 50% số cấp xã trở lên: 0.5					
	Dưới 50% số cấp xã :0					
7.2	Áp dụng ISO vào hoạt động của UBND cấp huyện	2				
	Đã áp dụng: 2					
	Chưa áp dụng : 0					
8	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG	15				
8.1	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã triển khai cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	3				
	Trên 80% số đơn vị: 3					
	Từ 70% - 80% số đơn vị: 2					
	Từ 50% - dưới 70% số đơn vị: 1					
	Dưới 50% số đơn vị: 0					
8.2	Ban hành quy chế hoạt động của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	3				
	Có ban hành: 3					
	Không ban hành: 0					
8.3	Bố trí địa điểm, trang thiết bị cho bộ phận tiếp	4				

	nhận và trả kết quả					
	Bố trí đảm bảo đúng quy định: 4					
	Bố trí chưa đầy đủ: 2					
	Không bố trí: 0					
8.4	Thực hiện chế độ phụ cấp đối với CBCC làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định	1				
	Đã thực hiện: 1					
	Chưa thực hiện: 0					
8.5	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính (tỷ lệ trả kết quả giải quyết TTHC đúng và trước hẹn)	4				
	Đạt 100%: 4					
	Từ 71%- 99%: 3					
	Từ 61%- 70%: 2					
	Từ 50% - 60%: 1					
	Dưới 50%: 0					
		Tổng điểm tối đa	Tổng điểm đánh giá		Chỉ số CCHC (PAR INDEX)	
			Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
		100				

Ghi chú: Tài liệu kiểm chứng phải được gửi kèm theo Bảng chỉ số này để phục vụ cho công tác thẩm định, gồm: Các kế hoạch, báo cáo, quyết định, các số liệu thống kê trên các lĩnh vực cải cách của ngành, địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận để phục vụ cho việc tính điểm các tiêu chí và được ghi tiêu đề tài liệu vào cột Tài liệu kiểm chứng.

Đối với những tiêu chí, tiêu chí thành phần không có tài liệu kiểm chứng thì phải diễn giải đầy đủ, cụ thể cách đánh giá, tính điểm vào cột Tài liệu kiểm chứng.

BẢNG 3



CHỖ SỞ SÀI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

(Kèm theo Quyết định số 200/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 của UBND tỉnh Quảng Trị)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp xã tự đánh giá	UBND cấp huyện đánh giá			
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	13					
1.1	Kế hoạch CCHC năm	4.5					
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	1					
	Kịp thời (ban hành trước hoặc trong tháng 02 của năm kế hoạch): 1						
	Không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31/3 của năm kế hoạch): 0.5						
	Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31/3 của năm kế hoạch): 0						
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Kế hoạch của UBND tỉnh và bố trí kinh phí triển khai	1					
	Xác định đầy đủ nhiệm vụ và có bố trí kinh phí:						
	1						



	Không xác định đầy đủ nhiệm vụ hoặc không bố trí kinh phí: 0						
1.1.3	Các kết quả phải đạt (sản phẩm đầu ra) được xác định rõ ràng, cụ thể và định rõ trách nhiệm triển khai của cơ quan, tổ chức	1					
	Đạt yêu cầu (kết quả phải đạt được xác định rõ, cụ thể về số lượng, gắn với trách nhiệm triển khai của cơ quan, tổ chức và có quy định rõ thời gian hoàn thành): 1						
	Không đạt yêu cầu (không xác định rõ, cụ thể về số lượng, gắn với trách nhiệm triển khai của cơ quan, tổ chức và có quy định rõ thời gian hoàn thành): 0						
1.1.4	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC (Tính tỷ lệ % số kết quả, sản phẩm hoàn thành so với tổng số kết quả, sản phẩm trong kế hoạch đến thời điểm kết thúc năm kế hoạch)	1.5					
	Thực hiện trên 80% kế hoạch: 1.5						
	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: 1						
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0.5						
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0						
1.2	Báo cáo CCHC	3					
1.2.1	Số lượng báo cáo (2 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)	1					
	Đủ số lượng báo cáo: 1						

	Không đủ số lượng báo cáo: 0						
1.2.2	Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn	1					
	Đạt yêu cầu: 1						
	Không đạt yêu cầu: 0						
1.2.3	Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định	1					
	Đúng thời gian quy định: 1						
	Không đúng thời gian quy định: 0						
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	1					
	Có kiểm tra, đơn đốc: 1						
	Không có kiểm tra, đơn đốc: 0						
1.4	Công tác tuyên truyền hoặc phối hợp tuyên truyền về CCHC	2.5					
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC (có kế hoạch tuyên truyền CCHC riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	1					
	Có kế hoạch: 1						
	Không có kế hoạch: 0						
1.4.2.	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	1.5					
	Thực hiện trên 80% kế hoạch: 1.5						
	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: 1						
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0.5						

	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0						
1.5	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	2					
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng (thể hiện trong văn bản bình xét thi đua, khen thưởng của cấp xã)	1					
	Có thực hiện: 1						
	Không thực hiện: 0						
1.5.2	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC (là những giải pháp, biện pháp, mô hình cách làm mới được áp dụng và đem lại hiệu quả trong thực hiện CCHC năm của cấp xã)	1					
	Có sáng kiến: 1						
	Không có sáng kiến: 0						
2.	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	10					
2.1.	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL (đối chiếu với các quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND, quy định của Trung ương và của UBND tỉnh)	3					
	Đúng quy định: 3						
	Không đúng quy định: 0						
2.2	Thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản quy	3					

	phạm pháp luật						
	Có thực hiện: 1.5						
	Qua rà soát không có sai sót hoặc có sai sót nhưng đã xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý: 1.5						
2.3	Tổ chức triển khai văn bản QPPL của cấp trên tại cấp xã (đánh giá tỷ lệ % số văn bản QPPL được triển khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định so với tổng số văn bản QPPL do cấp trên ban hành mà xã phải thực hiện)	4					
	Trên 80% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 4						
	Từ 70% - 80% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 3						
	Từ 60% - dưới 70% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 2						
	Từ 50%- dưới 60% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 1						
	Dưới 50% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 0						
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	14					
3.1	Rà soát, đánh giá, cập nhật thủ tục hành chính	10					
3.1.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC cấp xã (có kế hoạch riêng hoặc nằm trong kế hoạch	2					

	CCHC)						
	Ban hành kịp thời (ban hành trước hoặc trong tháng 1 của năm kế hoạch): 2						
	Ban hành không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch): 1						
	Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch: 0						
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	2					
	Thực hiện trên 80% kế hoạch: 2						
	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: 1						
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0.5						
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0						
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	2					
	Qua rà soát không phát hiện có vấn đề cần xử lý hoặc phát hiện và đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan: 2						
	Không đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan : 0						
3.1.4	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	2					
	Thực hiện đầy đủ quy định của Trung ương,						

	UBND tỉnh, UBND cấp huyện: 2						
	Không thực hiện đầy đủ các quy định của Trung ương, UBND tỉnh, UBND cấp huyện: 0						
3.1.5	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	2					
	Không nhận được phản ánh, kiến nghị nào hoặc trên 80% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 2						
	Từ 70%-80% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.5						
	Từ 50%-70% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1						
	Dưới 50% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0						
3.2	Công khai thủ tục hành chính (niêm yết công khai đầy đủ, rõ ràng và dễ tiếp cận bộ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả)	4					
	Niêm yết công khai đầy đủ, rõ ràng và dễ tiếp cận bộ TTHC: 4						
	Niêm yết công khai không đầy đủ, rõ ràng: 2						
	Không niêm yết công khai: 0						
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	7					

4.1	Ban hành Quy chế làm việc của UBND cấp xã	4					
	Đã ban hành : 4						
	Chưa ban hành: 0						
4.2	Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng cán bộ, công chức cấp xã	3					
	Có ban hành quyết định phân công: 3						
	Không có ban hành quyết định phân công: 0						
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC	20					
5.1	Bố trí sử dụng cán bộ, công chức cấp xã	9					
5.1.1	Bố trí cán bộ, công chức phù hợp với trình độ chuyên môn theo quy định của pháp luật	3					
	Trên 80% cán bộ, công chức bố trí phù hợp với trình độ chuyên môn: 3						
	Từ 70% - 80% cán bộ, công chức bố trí phù hợp với trình độ chuyên môn: 2						
	Từ 50% - dưới 70% cán bộ, công chức bố trí phù hợp với trình độ chuyên môn: 1						
	Dưới 50% cán bộ, công chức bố trí phù hợp với trình độ chuyên môn: 0						
5.1.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	3					
	Trên 90% công chức đạt chuẩn: 3						
	Từ 70% - 90% công chức đạt chuẩn: 2						

	Từ 50% - dưới 70% công chức đạt chuẩn: 1					
	Dưới 50% công chức đạt chuẩn: 0					
5.1.3	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	3				
	Trên 80% cán bộ đạt chuẩn: 3					
	Từ 70% - 80% cán bộ đạt chuẩn: 2					
	Từ 50% - dưới 70% cán bộ đạt chuẩn: 1					
	Dưới 50% cán bộ đạt chuẩn: 0					
5.2	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	7				
5.2.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức hàng năm	3				
	Ban hành kịp thời (ban hành trước hoặc trong tháng 01 của năm kế hoạch): 3					
	Ban hành không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31/3 của năm kế hoạch): 1.5					
	Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch: 0					
5.2.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng (thể hiện tỷ lệ số lượng cán bộ, công chức cấp xã được đào tạo, bồi dưỡng so với tổng số)	4				
	Trên 70% số cán bộ, công chức: 4					
	Từ 60% - 70% số cán bộ, công chức: 3					
	Từ 50% - dưới 60% số cán bộ, công chức: 2					

	Từ 40% - dưới 50% số cán bộ, công chức: 1						
	Dưới 40% số cán bộ, công chức: 0						
5.3	Đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức	4					
5.3.1	Cập nhật đầy đủ thông tin cán bộ, công chức, trên hệ thống thông tin cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh	2					
	Cập nhật đầy đủ: 2						
	Cập nhật không đầy đủ: 0						
5.3.2	Đánh giá cán bộ, công chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	2					
	Có thực hiện: 2						
	Không thực hiện: 0						
6	THỰC HIỆN CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐÚNG QUY ĐỊNH CỦA NHÀ NƯỚC	6					
6.1	Xây dựng và cập nhật quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý và sử dụng tài sản công	2					
	Có triển khai xây dựng và cập nhật sửa đổi, bổ sung quy chế kịp thời theo quy định (chính sách tiền lương, phụ cấp, hội nghị, công tác phí trong nước, chi đón, tiếp khách...): 2						
	Có xây dựng các quy chế trên nhưng không sửa đổi, bổ sung kịp thời theo quy định: 1						
	Cơ quan không xây dựng các quy chế trên: 0						
6.2	Công khai và minh bạch trong quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định	2					

	Có công khai đầy đủ, kịp thời trong việc quản lý, sử dụng tài sản công: 2 .						
	Không công khai kịp thời hoặc không minh bạch trong quản lý và sử dụng tài sản công: 0						
6.3	Kết quả của việc thực hiện tự chủ về tài chính tại UBND cấp xã	2					
	Có tiết kiệm tăng thu nhập: 2						
	Không có tiết kiệm tăng thu nhập: 0						
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	12					
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý hành chính	8					
7.1.1	Tỷ lệ cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng công nghệ thông tin vào công tác chuyên môn	4					
	Trên 90% cán bộ, công chức: 4						
	Từ 70% - 90% cán bộ, công chức: 3						
	Từ 50% - dưới 70% cán bộ, công chức: 2						
	Dưới 50% cán bộ, công chức: 0						
7.1.2	UBND cấp xã đã kết nối và sử dụng mạng nội bộ (mạng Lan) để trao đổi công việc	2					
	Có kết nối và sử dụng mạng nội bộ: 2						
	Không có mạng nội bộ: 0						
7.1.3	Tỷ lệ máy tính/cán bộ, công chức	2					
	Trên 90% cán bộ, công chức có máy tính: 2						

	Từ 70 - 90% cán bộ, công chức có máy tính:1.5					
	Từ 50 – dưới 70% cán bộ, công chức có máy tính:1					
	Dưới 50% cán bộ, công chức có máy tính:0					
7.2	Áp dụng ISO vào hoạt động của cơ quan hành chính	2				
	Đã áp dụng: 2					
	Chưa áp dụng : 0					
7.3	Trụ sở của UBND cấp xã	2				
	Đã xây dựng kiên cố theo quy định: 2					
	Chưa xây dựng kiên cố theo quy định: 0					
8	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG	18				
8.1	Ban hành quy chế hoạt động của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	4				
	Có ban hành: 4					
	Không ban hành: 0					
8.2	Bố trí địa điểm, trang thiết bị cho bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	4				
	Bố trí đảm bảo đúng quy định: 4					
	Bố trí chưa đầy đủ: 2					
	Không bố trí: 0					

8.3	Thực hiện chế độ phụ cấp đối với CBCC làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định	2					
	Đã thực hiện: 2						
	Chưa thực hiện: 0						
8.4	Công tác tiếp nhận hồ sơ	3					
	100% hồ sơ được thông kê vào sổ theo dõi và có viết giấy hẹn theo quy định: 3						
	Thực hiện không đầy đủ hoặc không thực hiện: 0						
8.5	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính (tỷ lệ trả kết quả giải quyết TTHC đúng và trước hẹn)	5					
	Đạt 100%: 5						
	Từ 80% - 99%: 4						
	Từ 70% - dưới 80%: 3						
	Từ 60% - dưới 70%: 2						
	Từ 50% - dưới 60%: 1						
	Dưới 50%: 0						
		Tổng điểm tối đa	Tổng điểm đánh giá		Chỉ số CCHC (PAR INDEX)		
			Tự đánh giá	UBND huyện đánh giá			
		100					

Ghi chú: Tài liệu kiểm chứng phải được gửi kèm theo Bảng chỉ số này để phục vụ cho công tác thẩm định, gồm: Các kế hoạch, báo cáo, quyết định, các số liệu thống kê trên các lĩnh vực cải cách của ngành, địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận để phục vụ cho việc tính điểm các tiêu chí và được ghi tiêu đề tài liệu vào cột Tài liệu kiểm chứng.

Đối với những tiêu chí, tiêu chí thành phần không có tài liệu kiểm chứng thì phải diễn giải đầy đủ, cụ thể cách đánh giá, tính điểm vào cột Tài liệu kiểm chứng.